

-고 있었다

đã đang làm — quá khứ tiếp diễn

Dạng quá khứ của -고 있다. Diễn tả việc gì đó đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ, thường là khi có việc khác xen vào.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ hành động	-고 있었다	자다 → 자고 있었어요
Gốc ≡ giữ nguyên ≡	-고 있었다	만들다 → 만들고 있었어요
Cần mốc thời gian	-았/었을 때 v.v.	전화했을 때 자고 있었어요
Kính ngữ	-고 계셨다	주무시고 계셨어요
Thay bằng quá khứ đơn	-았/었-	어제 공부했어요
Thay bằng trạng thái kết quả	-아/어 있었다	앉아 있었어요

Khi nào dùng

Gắn -고 있었다 vào gốc của bất kỳ động từ hành động nào. Không có gì thay đổi, ≡ giữ nguyên, và thì được chia ở 있다.

Nó cần một mốc thời gian — một thời điểm trong quá khứ mà hành động đang diễn ra. Thường thì một mệnh đề khác cung cấp mốc này: 전화했을 때 자고 있었어요.

Không có mốc đó, tiếng Hàn dùng quá khứ thông thường. “Hôm qua tôi đã học” là 어제 공부했어요, không phải 공부하고 있었어요 — và đây là chỗ người học hay lạm dụng dạng tiếp diễn (giống như thêm “đang” một cách thừa thãi).

Thói quen lặp lại trong quá khứ cũng dùng quá khứ thông thường: 작년에 매일 운동했어요, không phải 운동하고 있었어요.

Với chủ ngữ cần kính trọng, 있다 thành 계시다: 주무시고 계셨어요.

Ví dụ trong câu

- 1** 전화했을 때 자고 있었어요.
Lúc bạn gọi thì tôi đang ngủ.
- 2** 제가 도착했을 때 다들 기다리고 있었어요.
Lúc tôi đến thì mọi người đang chờ.
- 3** 그때 저는 저녁을 만들고 있었어요.
Lúc đó tôi đang nấu bữa tối.
- 4** 비가 올 때 밖에서 놀고 있었어요.
Chúng tôi đang chơi ngoài trời thì trời bắt đầu mưa.
- 5** 할아버지는 신문을 읽고 계셨어요.
Ông đang đọc báo.
- 6** 한참 찾고 있었는데 가방 안에 있었어요.
Tôi đã tìm mãi, hóa ra nó ở trong túi.

So sánh với

-았/었-
Quá khứ thông thường nói rằng việc gì đó đã xảy ra; -고 있었다 nói rằng nó chưa kết thúc tại một thời điểm nhất định. Không có mốc thời gian thì dùng quá khứ thông thường là đúng.
어제 공부했어요. (Tôi đã học) / 전화했을 때 공부하고 있었어요. (Lúc bạn gọi tôi đang học)

-아/어 있었다
-고 있었다 là hành động đang diễn ra; -아/어 있었다 là trạng thái nó để lại. Động từ chỉ tư thế dùng dạng thứ hai.
앉고 있었어요. (đang ngồi xuống) / 앉아 있었어요. (đang ngồi)

-던
-던 cũng diễn tả hành động quá khứ chưa hoàn thành, nhưng dưới dạng định ngữ đứng trước danh từ chứ không phải vị ngữ.
읽고 있었어요. (Tôi đang đọc nó) / 읽던 책 (cuốn sách tôi đang đọc dở)

Lưu ý

- ✗ 어제 세 시간 동안 공부하고 있었어요.**
○ 어제 세 시간 동안 공부했어요.
Một khoảng thời gian học đã hoàn tất là một sự việc quá khứ thông thường. -고 있었다 cần một thời điểm mà hành động bị xen ngang hoặc được quan sát.
- ✗ 제가 도착했을 때 다들 앉고 있었어요.**
○ 제가 도착했을 때 다들 앉아 있었어요.
앉고 있었어요 có nghĩa là họ đang trong quá trình hạ người xuống ghế. Với người đã ngồi sẵn, hãy dùng -아/어 있었다.
- ✗ 할아버지는 신문을 읽고 있었어요.**
○ 할아버지는 신문을 읽고 계셨어요.
Với chủ ngữ cần kính trọng, 있다 được nâng lên thành 계시다 để cả câu thông nhất.